



International
Labour
Organization

► Phát triển kinh tế thông qua đầu tư xã hội ở Việt Nam

Ước tính thực chứng về số nhân chi tiêu

Bản quyền © Tổ chức Lao động Quốc tế, 2023

Xuất bản lần đầu năm 2023

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động Quốc tế được công nhận bản quyền theo Nghị định thư số 2 của Công ước Quốc tế về Bản quyền. Tuy nhiên, một số nội dung có thể trích dẫn ngắn mà không cần xin phép, với điều kiện phải ghi rõ nguồn gốc trích dẫn. Đối với quyền tái bản hoặc dịch thuật, phải được đăng ký với Bộ phận Xuất bản của ILO (Quyền và Cấp phép), Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế, theo địa chỉ CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ, hoặc qua email: rights@ilo.org. Tổ chức Lao động Quốc tế luôn khuyến khích việc đăng ký này.

Thư viện, viện nghiên cứu, và những người sử dụng đã đăng ký với các tổ chức cấp quyền tái bản có thể sao chép thông tin theo giấy phép ban hành cho mục đích này. Truy cập vào trang web www.ifrro.org để biết thêm thông tin về các tổ chức cấp quyền sử dụng tại quốc gia mình.

Phát triển Kinh tế thông qua Đầu tư Xã hội ở Việt Nam

ISBN: 9789220390320 (print)

ISBN: 9789220390337 (web PDF)

Ấn phẩm có xuất bản bằng tiếng Anh: *Economic expansion through social investment in Viet Nam*

ISBN: 9789220390306 (print)

ISBN: 9789220390313 (web PDF)

Các quy định áp dụng đối với các ấn phẩm của ILO phù hợp với nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, và cách trình bày tài liệu trong ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền hoặc vùng phân định biên giới nào.

Các ý kiến đưa ra trong các bài báo, nghiên cứu, và các tài liệu khác có tên tác giả thuộc trách nhiệm của các tác giả, và ILO không chứng thực cho những ý kiến được đưa ra trong ấn phẩm.

Việc viện dẫn tên công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực các công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó, và việc không được nhắc đến trong ấn phẩm không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó.

Truy cập trang web www.ilo.org/publns để có thông tin về các ấn phẩm và sản phẩm số của ILO.

In tại Việt Nam

Mục lục

- ▶ Tóm tắt4
- ▶ Giới thiệu5
- ▶ Số liệu8
- ▶ Khái niệm số nhân chi tiêu: Một công cụ hữu ích..... 10
- ▶ Kết quả: Phân tích kinh tế lượng 11
- ▶ Áp dụng nghiên cứu gói hỗ trợ COVID-19 15
- ▶ Kết luận 18
- ▶ Phụ lục.....20
 - Phương pháp luận kinh tế lượng 20
 - Tính toán số nhân chi tiêu 24
 - Ảnh hưởng của đầu tư chính sách xã hội đối với GDP:
Kết quả ước tính đầy đủ..... 25
 - Ảnh hưởng của đầu tư bảo hiểm xã hội đối với GDP:
Kết quả ước tính đầy đủ..... 27

Lời cảm ơn

Nghiên cứu làm cơ sở cho báo cáo này do Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô về Bất bình đẳng (Made), thuộc trường Đại Học São Paulo, Brazil thực hiện để phân tích tác động số nhân chi tiêu An sinh xã hội, sử dụng Mô hình vectơ tự quy hồi cấu trúc (SVAR), với sự tài trợ của Liên minh Châu Âu trong chương trình ILO-UNICEF-GCSPF về Cải thiện hợp tác An sinh xã hội và Quản lý Tài chính công. Báo cáo do ông Andre Gama và bà Evgenia Vella viết, với sự hỗ trợ của ông Nguyễn Hải Đạt và hướng dẫn của ông Nuno Cunha trong giai đoạn lập và xuất bản báo cáo sau cùng. Xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới bà Ngô Thị Hoàng Lâm và bà Trần Thanh Tú đã hỗ trợ phần hành chính.

Thuật ngữ

Số nhân chi tiêu

Số nhân chi tiêu đo lường tác động của tăng chi tiêu tài chính đối với Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của một quốc gia. Nói chung, Số nhân chi tiêu được định nghĩa là tỷ lệ của thay đổi GDP theo thay đổi trong chi tiêu của chính phủ.

Tổng đầu tư chính sách xã hội (hoặc Tổng chi tiêu xã hội)

Là tổng ngân sách nhà nước dành cho các chính sách xã hội theo nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Đầu tư Bảo hiểm xã hội

Là một hạng mục của *Tổng đầu tư chính sách xã hội*, bao gồm lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Tóm tắt

Báo cáo đưa ra các ước tính thực chứng về tác động của đầu tư vào các chính sách xã hội và bảo hiểm xã hội ở Việt Nam đối với GDP, sử dụng số liệu hàng quý trong giai đoạn 2005-2020.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tăng đầu tư thêm một đồng vào các chính sách xã hội sẽ làm tăng GDP thực nhiều hơn một đồng.

Cụ thể, khi tăng 1 triệu đồng trong (a) Đầu tư Chính sách xã hội và (b) Đầu tư Bảo hiểm xã hội, ở mức cao nhất (tức là sau hơn một năm) dẫn đến GDP tăng thêm lần lượt là 3,2 và 3,5 triệu đồng.

Hơn nữa, báo cáo đưa ra các ước tính cho thấy các chính sách xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định GDP trong khủng hoảng COVID-19, đặc biệt là thông qua việc thực hiện Nghị quyết 42/NQ-CP năm 2020 và Nghị quyết 68/NQ-CP năm 2021.

Hàm ý chính sách quan trọng là khi tăng đầu tư công vào các chính sách xã hội - và đặc biệt là an sinh xã hội - thì có thể thúc đẩy kinh tế phát triển một cách đáng kể và đồng thời đảm bảo an ninh thu nhập cho nhiều người dân hơn.

Giới thiệu

An sinh xã hội là một quyền cơ bản của con người, được ghi nhận trong các văn bản nhân quyền cốt lõi của Liên hợp quốc (LHQ). Ở Việt Nam, điều này được khẳng định và phản ánh trong rất nhiều luật, với Hiến pháp quy định “Công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội.” (Điều 34).

Kể từ năm 2012, **Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để củng cố hệ thống An sinh xã hội**, bao gồm sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội (2014), Luật Bảo hiểm y tế (2014) và Luật Việc làm (2013), đưa An sinh xã hội Việt Nam gần hơn với các nguyên tắc và tư tưởng của Nghị quyết 15-NQ/TW của Đảng. Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã có những bước đi quan trọng tạo cơ sở cho việc từng bước mở rộng an sinh xã hội tiến tới bao phủ toàn dân trong suốt vòng đời. Những mục tiêu này được ghi nhận trong những cải cách mới đây như Kế hoạch tổng thể về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội tại Nghị quyết 28-NQ/TW năm 2018 và Đề án đổi mới và phát triển trợ giúp xã hội tại Quyết định 488/QĐ-TTg năm 2017 và các kế hoạch hành động liên quan.

Tuy nhiên, **đầu tư công của Việt Nam cho an sinh xã hội không bao gồm y tế vẫn còn tương đối thấp**, chiếm 4,3% GDP, thấp hơn tỷ trọng trung bình 7,5% của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.¹ Mặc dù thị trường lao động phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, các số liệu tương tự cho thấy vẫn có 68,5% số người có việc làm có thể vẫn trong khu vực phi chính thức, theo thống kê năm 2021 ².

¹ Nguồn: Cơ sở dữ liệu An sinh xã hội Thế giới của ILO, truy cập tháng 6, năm 2022.

² Nguồn: Tổng cục thống kê (2021): Tình hình việc làm của lao động phi chính thức tại Việt Nam

►► Báo cáo tập trung nhấn mạnh vai trò then chốt của các chính sách xã hội trong việc tạo ra tăng trưởng và phát triển kinh tế bao trùm, bền vững và đáp ứng các cú sốc.

Đầu tư vào các chính sách xã hội đóng một vai trò kinh tế quan trọng, đặc biệt là trong thời kỳ suy thoái, bằng cách thúc đẩy tổng cầu thông qua tăng tiêu dùng hộ gia đình. Ngoài ra, đây cũng là một công cụ hữu hiệu trong việc giảm nghèo và bất bình đẳng, qua đó tạo điều kiện đảm bảo ổn định chính trị bằng cách giảm căng thẳng và xung đột xã hội.

Các bằng chứng hiện có trong báo cáo cũng ghi lại tác động tích cực của các chương trình hỗ trợ tiền mặt (hoặc hiện vật) đối với sự phát triển con người và năng suất thông qua: i) giải quyết vấn đề đói nghèo và cải thiện điều kiện dinh dưỡng; ii) giảm sự phụ thuộc của hệ thống y tế vào việc chi thanh toán từ tiền túi, qua đó đảm bảo kết quả chăm sóc y tế tốt hơn và công bằng hơn; và iii) góp phần nâng cao trình độ học vấn và giảm thiểu lao động trẻ em thông qua hỗ trợ các gia đình dưới hình thức miễn phí học phí, tài liệu học tập, chương trình bán trú và giải phóng trẻ em khỏi các công việc kiếm thu nhập và chăm sóc gia đình.

An ninh thu nhập thúc đẩy sự gia tăng đáng kể trong các hoạt động khởi nghiệp và các hoạt động kinh tế khác chấp nhận rủi ro hơn và do đó, cũng có lợi nhuận kinh tế cao hơn. An sinh xã hội giúp tăng cơ hội tiếp cận việc làm đầy đủ, hiệu quả và công việc tốt cho tất cả mọi người, bao gồm cả phụ nữ và thanh niên. Một số ví dụ sau:

- **Các biện pháp hỗ trợ tiền mặt, tạo thị trường lao động tích cực, bảo hiểm y tế và các chính sách hỗ trợ gia đình,** ví dụ như việc chăm sóc trẻ em và chăm sóc người khuyết tật, khuyến khích sự tham gia nhiều hơn vào thị trường lao động, đặc biệt là phụ nữ.

- ▶ **Trợ cấp thất nghiệp** hỗ trợ người thất nghiệp có thời gian tìm được việc làm phù hợp (và năng suất hơn), do đó giúp điều chỉnh lực lượng lao động và đồng thời đóng vai trò như một công cụ ổn định nền kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng.
- ▶ **Lương hưu** đóng vai trò thiết yếu như một cơ chế nâng cao năng suất bằng cách giảm lao động cao tuổi bắt buộc tham gia lao động vì thu nhập, do vậy giúp giảm khoảng cách năng suất giữa lao động cao tuổi với lao động trẻ và đồng thời bình ổn chi tiêu cho người cao tuổi.

Trong hơn 30 năm qua thực hiện chính sách đổi mới, Việt Nam đã đạt được những bước phát triển khá đáng kể về kinh tế và xã hội - chuyển từ một trong những nước nghèo nhất trên thế giới sang một quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Theo Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân đầu người tăng gần gấp ba lần từ năm 2002 đến năm 2018 và hơn 45 triệu người đã thoát nghèo.



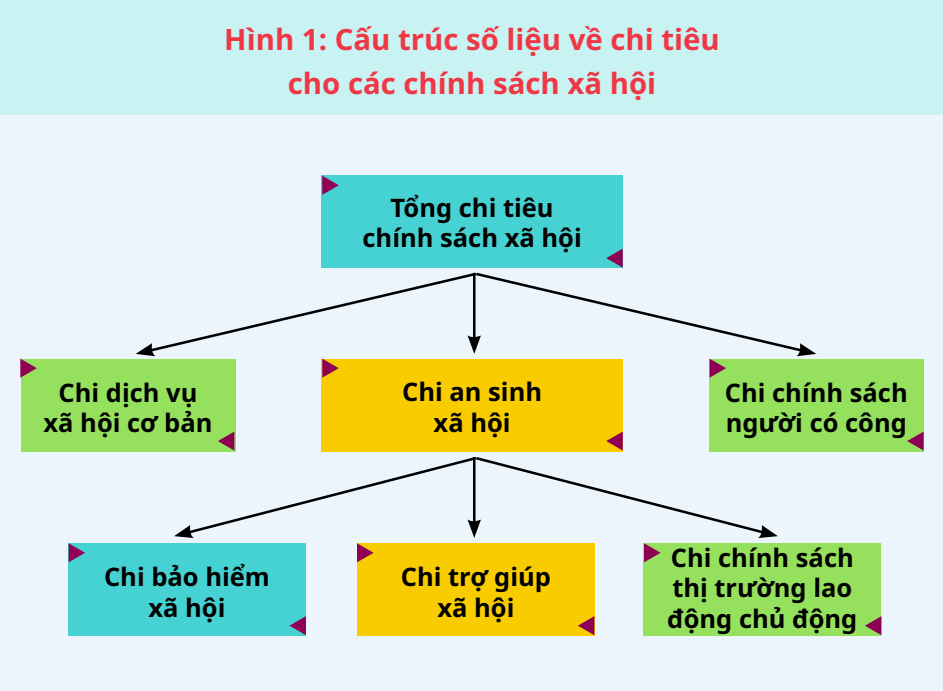
Với tình hình kinh tế-xã hội như đã nêu ở trên và những nỗ lực của chính phủ Việt Nam trong việc mở rộng các chương trình xã hội trong những thập kỷ qua, những câu hỏi đặt ra là:

- Tăng đầu tư chính phủ vào các chính sách xã hội có thể thúc đẩy kinh tế Việt Nam không?
- Các loại đầu tư chính sách xã hội khác nhau có tác động khác nhau đến hoạt động kinh tế không?
- Nếu câu trả lời cho câu hỏi trước là đúng, thì loại đầu tư nào có ảnh hưởng nhiều nhất đến GDP của Việt Nam?

Báo cáo này mong muốn giải đáp những câu hỏi này bằng cách ước tính thực chứng tác động của đầu tư vào các Chính sách xã hội ở Việt Nam lên GDP thông qua việc sử dụng số liệu hàng quý trong giai đoạn 2005-2020. Kết quả quan trọng cho thấy là **tăng thêm một đồng đầu tư vào các chính sách xã hội sẽ tạo ra nhiều hơn một đồng tăng GDP thực**. Cụ thể, khi tăng một triệu đồng vào (a) Tổng Đầu tư chính sách xã hội và (b) Đầu tư Bảo hiểm xã hội sẽ có kết quả là GDP tăng lũy kế tương ứng là 1,6 triệu và 1,8 triệu đồng.

Số liệu

Nghiên cứu sử dụng số liệu hàng quý từ năm 2005 đến năm 2020 từ hai nguồn: *Tổng cục Thống kê Việt Nam* và *Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Báo cáo bắt đầu với khái niệm rộng hơn về Chính sách xã hội, như đã đề ra trong Nghị quyết 15-NQ/TW của Đảng (2012), và sau đó xem xét tính khả năng thu thập số liệu đối với từng thành tố phụ (Xem Hình 1).



Với một loạt các số liệu có sẵn về chi tiêu xã hội và khoảng thời gian tương đối ngắn (2005-2020), chúng tôi ưu tiên sử dụng các biến số liệu mà có thể có được các ước tính chắc chắn và tin cậy hơn - được xác định bằng **màu xanh da trời** trong hình trên. Các hạng mục đầu tư chính sách xã hội khác, như là trợ giúp xã hội, cũng rất cần được phân tích trong báo cáo này. Tuy nhiên, việc thiếu tính nhất quán và/hoặc tính sẵn có của số liệu đã làm cho những ước tính này

không thể tính toán được. Do đó, phần còn lại của báo cáo này sẽ tập trung phân tích vào hai lĩnh vực đầu tư chính của Chính phủ: Chính sách xã hội và Bảo hiểm xã hội.

Nhìn vào quá trình lịch sử, các số liệu cho thấy sự gia tăng đáng kể trong đầu tư của chính phủ vào các chính sách xã hội trong giai đoạn được phân tích. Đến năm 2018, mức đầu tư này đạt gần gấp 4 lần mức đầu tư của năm 2005 (xem Hình 2).



Những con số này thể hiện rõ các cam kết của Đảng và Chính phủ trong việc tăng cường hỗ trợ cho người dân Việt Nam thông qua các Chính sách xã hội.

Các phần tiếp theo của báo cáo sẽ ước tính mức độ ảnh hưởng của cam kết này đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam kể từ năm 2005.

Khái niệm số nhân chi tiêu: Một công cụ hữu ích

Hiệu quả của chính sách tài khóa thường được đo lường trong các tài liệu kinh tế học bằng Số nhân chi tiêu. Số nhân chi tiêu tính toán việc tăng một đơn vị tiền tệ (ví dụ, 1 triệu VNĐ, trong trường hợp Việt Nam) trong chi tiêu chính phủ thì sẽ có kết quả GDP tăng bao nhiêu. Nếu giá trị của Số nhân chi tiêu cao hơn một, thì GDP tăng nhiều hơn mức chi tiêu của chính phủ. Trong phần tiếp theo, chúng tôi sử dụng khái niệm Số nhân chi tiêu tối đa, để cho thấy giá trị lớn nhất của Số nhân chi tiêu trong thời kỳ phân tích.

Kể từ cuộc Khủng hoảng Tài chính Toàn cầu năm 2008, đã có rất nhiều các nghiên cứu thực chứng về Số nhân chi tiêu tập trung nhiều ở Mỹ và Châu Âu. Chính sách tài khóa có những tác động khác nhau tùy thuộc vào công cụ tài khóa được sử dụng; mức độ liên tục của việc mở rộng tài khóa; mức độ nợ công; nguồn tài chính; sự chậm trễ trong triển khai; mức độ bất bình đẳng; quan điểm chính sách tiền tệ; trạng thái của chu kỳ kinh doanh; chế độ tỷ giá hối đoái; mức độ mở cửa; chất lượng của các thể chế.

Kết quả: Phân tích kinh tế lượng

Phần tiếp theo là những kết quả của phân tích kinh tế lượng. Chúng tôi muốn làm sáng tỏ những tác động của đầu tư của chính phủ vào các chính sách xã hội và bảo hiểm xã hội đối với GDP. Bảng 1 tóm tắt kết quả cho Số nhân chi tiêu tối đa ước tính, sử dụng số liệu của giai đoạn 2005-2020.

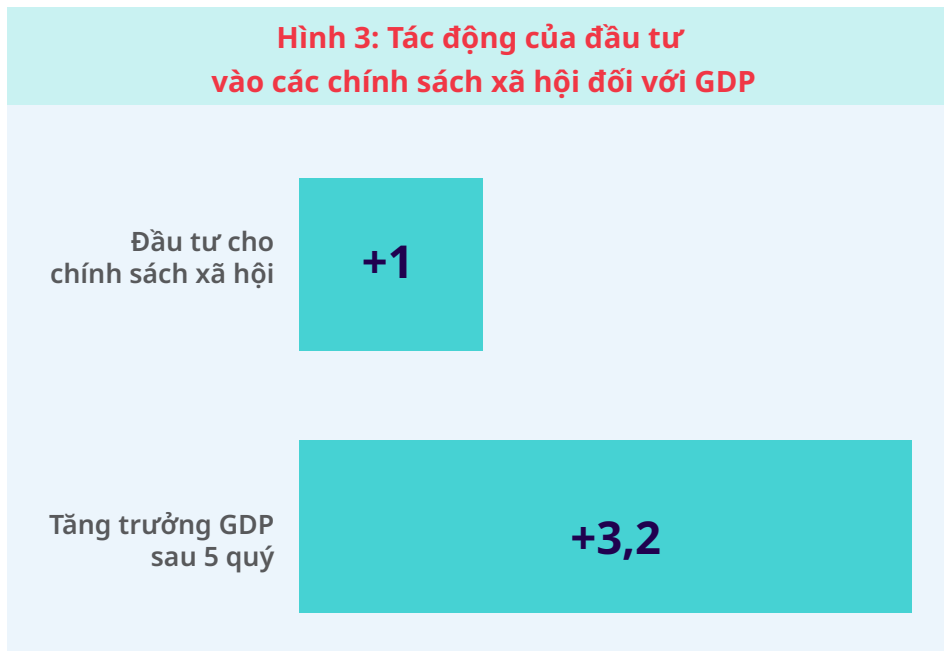
Bảng 1: Tóm tắt số nhân chi tiêu ước tính

Hạng mục đầu tư	Số nhân chi tiêu tối đa: Quý 5	Có ý nghĩa thống kê?
Chính sách xã hội	3,2	Có
Bảo hiểm xã hội	3,4 - 3,6	Có

Đầu tư vào các chính sách xã hội có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến GDP thực của Việt Nam sau một năm (cụ thể là từ quý 4 đến quý 7). Tăng một triệu đồng đầu tư vào Tổng Đầu tư Chính sách xã hội giúp GDP thực tăng thêm 3,2 triệu đồng sau một năm (xem Số nhân chi tiêu tối đa trong Bảng 1). Do đó, kết quả cho thấy việc tăng đầu tư vào các chính sách xã hội sẽ giúp thúc đẩy đáng kể hoạt động kinh tế ở Việt Nam.

Tác động tích cực của *Đầu tư Bảo hiểm xã hội* đối với GDP tăng lên sau cú sốc năm đầu tiên, đạt đến đỉnh điểm trong giai đoạn thứ năm. Tăng thêm một triệu đồng cho Đầu tư Bảo hiểm xã hội dẫn đến GDP thực tăng trong khoảng 3,4-3,6 triệu đồng sau hơn một năm (xem Số

nhân chi tiêu tối đa trong Bảng 1). Điều này cho thấy rằng **việc tăng trợ cấp cho hệ thống Bảo hiểm xã hội sẽ giúp mở rộng bao phủ bảo hiểm phù hợp với các mục tiêu của Nghị quyết 28-NQ/TW của Đảng và đồng thời sẽ giúp thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam.**



Những kết quả này đưa ra một loạt các kết luận chính sách phong phú, có thể được tóm tắt như sau:

- ▶ **Đầu tư vào Chính sách xã hội tạo ra tác động tích cực đến các hoạt động kinh tế ở Việt Nam**, phù hợp với các văn bản liên quan về tác động và hiệu quả của chính sách tài khóa của Việt Nam (xem chi tiết trong báo cáo đầy đủ).
- ▶ Đối với tất cả các phần chi tiêu cho chính sách xã hội được phân tích, **Số nhân chi tiêu ước tính luôn nhiều hơn một**, cho thấy một đồng chính phủ đầu tư bổ sung tự tạo ra nhiều hơn một đồng trong tăng trưởng GDP trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (tức là hơn một năm).

- Các số nhân ước tính cho thấy cụ thể mức tăng đầu tư 1 triệu đồng cho các Chính sách xã hội nói chung và Bảo hiểm xã hội nói riêng, ở mức cao nhất (tức là sau hơn một năm), dẫn đến tăng trưởng GDP lần lượt là 3,2 và 3,5 triệu đồng.
- Về mặt so sánh quốc tế, **các kết quả trên nằm trong khoảng kết quả đã được công bố trong các nghiên cứu thực chứng về Số nhân chi tiêu cho an sinh xã hội**, sử dụng nhiều phương pháp ước tính và mẫu quốc gia³.

Do đó, ngoài các kết quả trong các tài liệu trước đây cho thấy, ví dụ, vai trò cơ bản của đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, cơ sở hạ tầng và giáo dục trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, các kết quả của báo cáo này nhấn mạnh tác động tích cực của đầu tư vào các chính sách xã hội, đặc biệt *Bảo hiểm xã hội* đến thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững và bao trùm ở Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu này bổ sung cho nghiên cứu trước đây của ILO sử dụng số liệu Tổng điều tra doanh nghiệp trên 63 tỉnh thành ở Việt Nam về tác động của đầu tư cho an sinh xã hội đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ở Việt Nam, tập trung vào lĩnh vực sản xuất và xây dựng giai đoạn 2012-2016.⁴

Các kết quả của báo cáo cho thấy những doanh nghiệp mà tăng tỷ lệ bao phủ an sinh xã hội thêm 10% thì có mức tăng doanh thu trên mỗi lao động từ 1,2 đến 1,5%, lợi nhuận tăng 0,7%, và các ước tính chính xác thì sẽ phụ thuộc vào thời gian phát triển của công ty.

Với những kết quả có được cho thấy các cuộc thảo luận ở các cấp chính trị cao hơn về các vấn đề liên quan tới chiến lược tăng trưởng/phát triển kinh tế của các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng, cũng nên coi đầu tư vào An sinh xã hội là một động lực chính của tăng trưởng. Ở cấp độ vi mô, An sinh xã hội có thể thúc đẩy tăng trưởng

³ Xem Bảng 1 trong báo cáo đầy đủ để xem chi tiết.

⁴ Xem Torm, N., 2019. An sinh xã hội trong doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam: Những tác động đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, giai đoạn 2012-16 (https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_721947.pdf).

trực tiếp và gián tiếp, thông qua bốn kênh chính: (i) ngăn ngừa thất thoát nguồn vốn năng suất, (ii) tích lũy nguồn tài sản năng suất cao và tăng khả năng tiếp cận thị trường lao động, (iii) tăng cường đổi mới và khả năng chấp nhận rủi ro, (iv) tăng cường đầu tư vào nguồn vốn con người. Ở cấp độ vĩ mô, An sinh xã hội có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trực tiếp bằng cách tăng năng suất và việc làm của hộ gia đình và kích thích tổng cầu. Việc này có thể được thực hiện một cách gián tiếp những cách khác nhau. Tăng cường an sinh xã hội có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các quá trình cải cách và chuyển đổi kinh tế, chẳng hạn như khi chuyển đổi sang một nền kinh tế xanh hơn hoặc chuyển đổi từ việc làm phi chính thức sang chính thức. An sinh xã hội cũng giúp xây dựng vốn con người, góp phần vào sự gắn kết xã hội và giảm bất bình đẳng và tác động đến nhân khẩu học (thông qua tác động đến tỷ lệ sinh⁵).



5 Chi tiết, xem Mathers, N. and Slater, R., 2014. An sinh xã hội và tăng trưởng: Tổng hợp nghiên cứu. Ô-xtrây-li-a: Bộ Ngoại giao và Thương mại - Chính phủ Ô-xtrây-li-a.

Áp dụng nghiên cứu gói hỗ trợ COVID-19

Để đối phó với cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu do đại dịch COVID-19, hầu hết các chính phủ đã áp dụng các biện pháp kích thích tài chính chưa từng có để ngăn chặn những tác động nghiêm trọng nhất của cuộc khủng hoảng. Trong chương này, chúng tôi sử dụng ước tính số nhân chi tiêu ở Việt Nam như đã trình bày ở phần trước để ước tính tác động kinh tế của một số biện pháp ứng phó COVID-19 được thực hiện trong giai đoạn này.

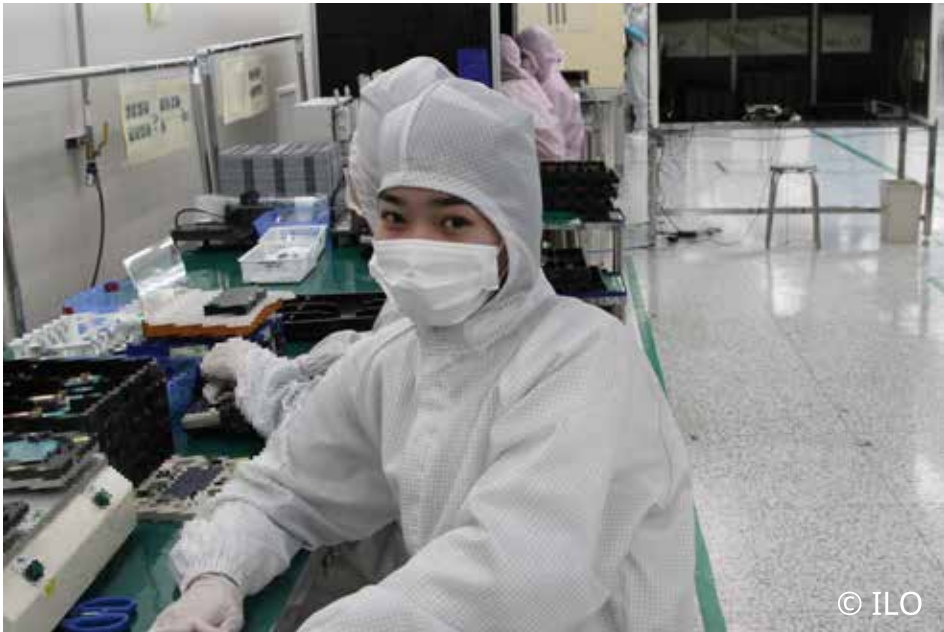
Với mục đích này, chúng tôi tập trung vào hai “gói” chính sách của Chính phủ Việt Nam liên quan chủ yếu đến Chính sách xã hội: “Gói 1” (với kinh phí ước tính là 61 nghìn tỷ đồng, Nghị quyết 42/NQ-CP năm 2020) và “Gói 2” (gần 14 nghìn tỷ đồng, Nghị quyết 68/NQ-CP năm 2021).

Các ước tính trong chương này giả định rằng cả hai gói đã được thực hiện đầy đủ và tất cả các khoản tiền hỗ trợ được giao cho các đối tượng thụ hưởng. Ngay cả khi không phải như vậy, ước tính này vẫn phù hợp, vì nó vẫn làm sáng tỏ vai trò tiềm năng Chính sách xã hội trong việc ổn định các hoạt động kinh tế và tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế Việt Nam trước cú sốc kinh tế tiêu cực từ bên ngoài.

Như có thể thấy trong Bảng A2 của Phụ lục, ngân sách dự kiến của “Gói 1” bao gồm bốn hạng mục hỗ trợ tài chính chính gồm: (i) hỗ trợ tiền mặt, (ii) cho vay, (iii) tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, (v) hỗ trợ đào tạo để duy trì việc làm. Tương tự ngân sách của “Gói 2” bao gồm ba hạng mục hỗ trợ tài chính gồm: (i) hỗ trợ tiền mặt, (ii) các khoản

vay để trợ cấp lương, (iii) tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội và một hạng mục phụ là “Hỗ trợ tài chính cho đào tạo để duy trì việc làm” (xem Bảng A3 của Phụ lục).

Mặc dù chúng tôi nhận thấy số nhân cho mỗi loại hỗ trợ tài chính có thể khác nhau đáng kể và lý tưởng là sẽ thực hiện ước tính riêng dựa theo số liệu sẵn có, chúng tôi cố gắng ước tính tương đối nhất tác động kinh tế của các gói hỗ trợ tài chính thông qua các ước tính có sẵn cho Số nhân chi tiêu tối đa của chính sách xã hội để hiểu được các tác động có thể xảy ra.⁶



Đối với “Gói 1” (61 nghìn tỷ đồng), mức tăng GDP ước tính sau 5 quý dao động từ 196 đến 294 nghìn tỷ đồng, tùy thuộc vào số nhân nào được sử dụng (chính sách xã hội hoặc bảo hiểm xã hội). Bảng A2 bao

⁶ Xem ước tính thực chứng các tác động kinh tế của các gói hỗ trợ tài chính COVID-19 khác nhau ở các nước Châu Âu trong Pappa and Vella (2022), “Các biện pháp hỗ trợ thoát khỏi khủng hoảng: Các nước thành viên đã thành công như thế nào trong việc chuyển từ hỗ trợ rộng rãi đến hỗ trợ có mục tiêu hơn?”, Nghị viện Châu Âu, Cơ quan hỗ trợ quản trị kinh tế (EGOV), Tổng cục Chính sách Nội bộ, PE 689.448.

gồm các tác động ước tính đối với GDP theo từng hạng mục chi tiêu trong số bốn hạng mục chính cũng như các hạng mục phụ của hỗ trợ tiền mặt.

Đối với “Gói 2” (13,8 nghìn tỷ đồng), mức tăng ước tính của GDP sau 5 quý dao động từ 44,2 đến 66,3 nghìn tỷ đồng, tùy thuộc vào số nhân nào được sử dụng. Bảng A3 bao gồm các tác động ước tính đối với GDP theo từng hạng mục chi tiêu trong số ba hạng mục chi tiêu chính cũng như các hạng mục phụ.

Bảng 2: Ảnh hưởng của gói 1 hỗ trợ COVID-19 dựa trên số nhân chi tiêu tối đa

	Ngân sách (tất cả các chính sách, nghìn tỷ VNĐ)	Tác động lên GDP (tỷ VNĐ) sau 5 quý dựa trên Số nhân chi tiêu tối đa	
		Các chính sách xã hội (Số nhân chi tiêu 3,2)	Bảo hiểm xã hội (Số nhân chi tiêu 3,5)
Gói 1 hỗ trợ COVID-19 (Nghị quyết 42/NQ-CP năm 2020)	61.280	196.096	214.480
Gói 2 hỗ trợ COVID-19 (Nghị quyết 68/NQ-CP năm 2021)	13.815	44.208	48.352

Tóm lại, các ước tính trong Bảng 2 có thể được coi là tổn thất GDP tránh được khi thực hiện các biện pháp hỗ trợ thoát khỏi khủng hoảng. Hiệu quả tổng hợp của hai gói, trong trường hợp thực hiện

100%, đóng góp gần 4% tổng GDP, một lần nữa cho thấy rõ tiềm năng kinh tế của việc đầu tư vào các chính sách xã hội.

Do đó, các biện pháp ứng phó COVID-19 do Chính phủ Việt Nam thực hiện tập trung vào chính sách xã hội đã đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực của đại dịch đối với nền kinh tế Việt Nam. Hơn nữa, điều này có khả năng giúp nền kinh tế Việt Nam phục hồi nhanh hơn sau đại dịch, lấy lại đà tăng trưởng nhanh như những năm trước đại dịch và đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc giúp Việt Nam đạt được mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045.

Kết luận

Báo cáo này một lần nữa nhấn mạnh tầm quan trọng của đầu tư công đối với an sinh xã hội không chỉ nhằm thực hiện mục tiêu về quyền con người mà còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và bao trùm.

Các kết quả của báo cáo mở đường cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà phân tích tham gia vào đối thoại xã hội, phối hợp với các bên liên quan tham gia vào việc xây dựng và củng cố hệ thống an sinh xã hội và ủng hộ tầm quan trọng của an sinh xã hội trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và bao trùm.

Phân tích trong báo cáo đưa ra bằng chứng thực chứng cho thấy đầu tư vào các chính sách xã hội sẽ tạo ra tác động tích cực đến các hoạt động kinh tế ở Việt Nam. Đối với tất cả các phần chi tiêu cho chính sách xã hội đã được phân tích, Số nhân chi tiêu ước tính đều cao hơn một, cho thấy rằng nếu chính phủ tăng một đồng đầu tư vào chính sách xã hội sẽ tạo ra nhiều hơn một đồng tăng thêm của GDP trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (tức là hơn một năm).

Bằng cách áp dụng ước tính số nhân chi tiêu cho Gói hỗ trợ COVID-19 tại Việt Nam, báo cáo cho thấy rằng các gói hỗ trợ COVID-19 do Chính phủ Việt Nam triển khai tập trung vào các chính sách xã hội đã giúp ổn định kinh tế một cách đáng kể và giảm tốc độ sụt giảm của nền kinh tế, xu hướng không thể tránh khỏi do đại dịch. Nhìn chung, đây là bằng chứng về vai trò quan trọng của chính sách xã hội cũng như bảo hiểm xã hội trong việc giúp các quốc gia chống đỡ các cú sốc kinh tế tiêu cực, đồng thời cung cấp hỗ trợ cho đối tượng trong xã hội có nhu cầu hỗ trợ nhiều hơn.

Nghiên cứu sử dụng các số liệu theo hàng quý từ năm 2005 đến năm 2020, đây là khoảng thời gian tương đối ngắn để phân tích kinh tế lượng. Các nỗ lực thu thập và đăng ký số liệu một cách có hệ thống cần được tiếp tục, để có được các bộ số liệu đầy đủ hơn trong tương lai, phù hợp hơn với ước tính kinh tế lượng. Cuối cùng, phần mở rộng của nghiên cứu này sẽ tìm hiểu các tác động của chi tiêu xã hội đối với một số biến số mà theo cách nào đó có thể phản ánh sự phát triển xã hội bao trùm ở Việt Nam.

Ví dụ, các nghiên cứu về những tác động trực tiếp của an sinh xã hội đối với giảm nghèo và bất bình đẳng thu nhập, cũng như trình độ dân trí và các biện pháp bảo đảm an ninh lương thực, dường như là một hướng đi đầy hứa hẹn. Với nhiều số liệu nhất quán và khả dụng hơn thì trong tương lai có thể xem xét việc thực hiện ước tính Số nhân chi tiêu cấp tỉnh. Các tỉnh thành của Việt Nam có mức độ tự chủ khá cao ngay cả khi đầu tư vào Chính sách xã hội và do đó sẽ rất thú vị khi nghiên cứu các Số nhân chi tiêu của địa phương sẽ thay đổi như thế nào, liệu những số liệu đó có khả dụng trong tương lai hay không.



Phụ lục

► Phương pháp luận kinh tế lượng

Hầu hết các nghiên cứu ước tính Số nhân chi tiêu cho các khoản chi tiêu của chính phủ sử dụng Mô hình vectơ tự quy hồi cấu trúc (SVAR). Phương pháp SVAR rất thích hợp để phân tích các tác động của chính sách tài khóa vì nó xem xét các độ trễ - chính là đặc điểm của quá trình ra quyết định và thực hiện các quyết định chi tiêu của chính phủ. Khi xử lý số liệu có tần suất tương đối cao (hàng tháng hoặc hàng quý), có rất ít hoặc không có phản ứng của chính sách tài khóa đối với các cú sốc bất ngờ đồng thời trong GDP. Nói cách khác, GDP không ảnh hưởng đến chi tiêu công một cách đồng thời vì các nhà hoạch định chính sách cần nhiều thời gian hơn một quý (hoặc một tháng) để cảm nhận cú sốc GDP và quyết định các bước tiếp theo trong chính sách tài khóa, cũng như báo cáo trước Quốc hội. Mục đích của chiến lược nhận dạng là cô lập các cú sốc ngoại sinh, phục hồi hình dạng cấu trúc của các cú sốc; nghĩa là, để có được một trực giao không đệ quy của phần sai số.

Bước đầu tiên trong quy trình kinh tế lượng là ước tính quá trình tự hồi quy vectơ ở dạng rút gọn. Trong tất cả các ước tính được mô tả ở đây, vectơ của các biến nội sinh là ba chiều, bao gồm chuỗi thời gian của chi tiêu chính phủ, thu nhập của chính phủ và GDP. Trong phần dưới đây, chúng tôi sử dụng thuật ngữ sản lượng và GDP thay thế cho nhau. Mô hình VAR, nơi mỗi biến được lý giải bằng độ trễ của chính nó và các biến khác của mô hình, có thể nắm bắt các mối quan hệ động.

Tuy nhiên, các cú sốc dưới dạng rút gọn không có ý nghĩa kinh tế. Các cú sốc dạng rút gọn (hoặc chuyển động “bất ngờ”) có thể được coi là

sự kết hợp tuyến tính của ba thành phần: a) phản ứng tự động của chi tiêu và doanh thu của chính phủ đối với những thay đổi trong sản lượng; b) phản ứng tùy ý do sự thay đổi của các biến nội sinh (ví dụ, thuế thay đổi để phản ứng với suy thoái); và c) các cú sốc tùy ý ngẫu nhiên: các cú sốc cấu trúc, không tương quan và không thể quan sát được (chúng ta cần khôi phục chúng).

Về một hình thức:

$$u_t^g = \alpha_{gy}u_t^y + \beta_{gt}e_t^t + e_t^g \quad (1)$$

$$u_t^t = \alpha_{ty}u_t^y + \beta_{tg}e_t^g + e_t^t \quad (2)$$

$$u_t^y = \gamma_{yt}u_t^t + \gamma_{yg}u_t^g + e_t^y, \quad (3)$$

ở đó u_t^g , u_t^t , u_t^y lần lượt là những chuyển động bất ngờ trong các biến số về chi tiêu, doanh thu và sản lượng. Những chuyển động “bất ngờ” này là phần dư ở dạng rút gọn, vì chúng là một phần của số liệu không được lý giải bởi mô hình VAR. Hơn nữa, e_t^g , e_t^t , và e_t^y là các cú sốc cấu trúc không tương quan với nhau theo giả định và phản ánh một phần của các chuyển động “bất ngờ” là ngoại sinh: nó không phụ thuộc vào các chính sách và sự phát triển kinh tế “bình thường”. Thêm nữa, các hệ số α_{ij} phản ánh phản ứng của biến i với biến j - các thành phần (a) và (b) được liệt kê ở trên được nắm bắt bởi các hệ số α . Mặt khác, β_{ij} đo phản ứng đồng thời của biến i đối với một cú sốc cấu trúc trong biến j - nghĩa là thành phần (c) trong danh sách trước đó.

Hơn nữa, các hệ số α_{gy} , α_{ty} , γ_{yt} và γ_{yg} không thể ước tính được mà không có độ chênh lệch do mối quan hệ tương hỗ tức thời giữa sản lượng, chi tiêu và doanh thu. Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi làm theo quy trình hai bước. Đầu tiên, chúng tôi bắt đầu từ giả thuyết xác định mà đã được đưa ra trước đây (“thường phải mất hơn một quý để chính sách tài khóa tùy ý phản ứng với, ví như cú sốc sản lượng”),

do đó loại bỏ nhân tố (b) và để các hệ số chỉ phản ánh nhân tố đầu tiên - phản ứng của nhân tố ổn định tự động. Bước thứ hai là sử dụng thông tin bên ngoài vào mô hình để ước lượng các hệ số α_{gy} và α_{ty} . Về vấn đề đó, chúng ta biết rằng α_{gy} phản ánh độ co giãn hiện thời của chi tiêu đối với sản lượng và α_{ty} là độ co giãn hiện thời của thu thuế đối với sản lượng.

Bên cạnh đó, chúng ta cũng biết rằng hệ số α đo lường phản ứng tùy ý của các biến tài khóa đối với những thay đổi bất ngờ của sản lượng, cũng như phản hồi tự động. Với giả thuyết xác định, không có phản ứng tùy ý của các biến tài khóa đối với sản lượng để những độ co giãn này chỉ phản ánh các phản ứng của nhân tố ổn định tự động, vì việc sử dụng dữ liệu hàng quý sẽ loại bỏ thành phần tùy ý. Do đó, giả thuyết xác định sử dụng độ co giãn sau:

$$\alpha_{gy} = 0 \quad (4)$$

Độ co giãn của thu thuế đối với sản lượng được ước tính dựa trên “phương pháp IMF”, là một hồi quy sử dụng các biến giả cho các thời kỳ, các giá trị ngoại lai và kiểm soát xu hướng. Bên cạnh đó, vì u^g and u^t có tương quan nên từ những ước lượng riêng biệt về độ co giãn ngoại sinh này, chúng ta thu được các phần dư được điều chỉnh theo chu kỳ $u^{g,ca}$ và $u^{t,ca}$ - là những cú sốc không có ảnh hưởng của chu kỳ, để loại bỏ phản ứng ổn định tự động. Do đó, thành tố (a) bị loại bỏ, chúng ta có yếu tố ngoại sinh:

$$u_t^{g,ca} = u_t^g - \alpha_{gy}u_t^y = \beta_{gt}e_t^t + e_t^g \quad (5)$$

$$u_t^{t,ca} = u_t^t - \alpha_{ty}u_t^y = \beta_{tg}e_t^g + e_t^t \quad (6)$$

Các cú sốc cấu trúc e_t^g và e_t^t có thể thu được từ giả định sắp xếp thứ tự các biến - nghĩa là phân rã cấu trúc.

Về vấn đề này, không có lý do gì để chọn $\beta_{gt} = 0$ or $\beta_{tg} = 0$ là một tiên nghiệm; có nghĩa là, từ cú sốc về chi tiêu và doanh thu, không có sự lý giải lý thuyết hoặc thực chứng nào để duy trì biến nào trong số các biến sẽ phản ứng trước. Vì mối tương quan giữa các phần dư đã điều chỉnh là nhỏ, nên thứ tự không thay đổi kết quả. Chúng tôi sử dụng $\beta_{gt} = 0$ và ước tính hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) của phần dư doanh thu đã điều chỉnh về phần dư của chi tiêu dạng cấu trúc, để thu được $\beta_{tg} = 0$ theo Phương trình (6).

Mục đích của hồi quy này là để thu được các ước tính của các cú sốc cấu trúc, là e^g and e^t . Những cú sốc như vậy được “cách ly” khỏi ảnh hưởng của sản lượng vì thành phần phản ứng tự động đã bị loại bỏ. Do đó, có thể biến các cú sốc thành ngoại sinh bằng cách loại bỏ các thành tố (a) và (b) được đề cập ở trên.

Hơn nữa, từ Phương trình (5), có thể khôi phục e_t^g và sử dụng nó để ước tính Phương trình (6) bằng OLS. Sau đó, chúng tôi thu được các biến công cụ, các cú sốc cấu trúc e_t^g và e_t^t trong Phương trình (3), vì các biến hồi quy (phần dư của dạng rút gọn) có tương quan với phần sai số (cú sốc cấu trúc). Những cú sốc cấu trúc về chi tiêu và thu nhập được sử dụng như một công cụ do mối tương quan giữa chúng với cú sốc cấu trúc của sản lượng, e_t^y , là thấp. Các công cụ được ước tính bằng cách sử dụng Phương trình (5) và (6) và giả sử $\alpha_{gy} = 0 = \beta_{gt}$. Bước cuối cùng bao gồm ước tính các hàm đáp ứng xung bằng cách sử dụng các hệ số ước tính.

Mô hình cơ bản được ước tính bằng cách sử dụng vectơ của các biến nội sinh, theo điều kiện thực: logarit của chi tiêu xã hội, logarit của tổng doanh thu chính và logarit của sản lượng. Lưu ý rằng tác động động của chi tiêu công cũng có thể được phân tích bằng cách sử dụng SVAR ba chiều bằng cách thay thế tổng chi tiêu xã hội bằng các nhân tố khác nhau.

► Tính toán số nhân chi tiêu

Có bốn cách chính để tính toán Số nhân chi tiêu, đó là: i) số nhân tác động, để phân tích một giai đoạn ngắn hạn, được tính bởi $\frac{\Delta Y(t)}{\Delta G(t)}$; ii) số nhân giai đoạn, để tính toán hệ số nhân trong một khoảng thời gian cụ thể, được tính bởi $\frac{\Delta Y(t+n)}{\Delta G(t)}$; iii) số nhân tối đa, đại diện cho giá trị cao nhất trong khoảng thời gian nghiên cứu, được tính bởi $\frac{\Delta Y(t+n)}{\Delta G(t)}$; và iv) số nhân tích lũy, có tính đến tổng hiệu ứng trong một khoảng thời gian dài hơn, được tính bởi $\frac{\sum_{i=1}^n \Delta Y(t+i)}{\sum_{i=1}^n \Delta G(t+i)}$.

Để tính toán các số nhân, chúng ta cần chia độ co giãn của phản ứng cho phần chi tiêu xã hội trung bình của sản lượng (hoặc các thành tố của nó). Vì các biến ở dạng logarit (tự nhiên), các hàm đáp ứng xung đưa ra độ co giãn của sản lượng hoặc thu nhập (Y) đối với biến tài khóa (X):

$$\xi_{Y,X} = \frac{\frac{\Delta Y}{Y}}{\frac{\Delta X}{X}} = \frac{\Delta Y}{Y} \frac{X}{\Delta X} = \frac{\Delta Y}{\Delta X} \frac{X}{Y} \quad (7)$$

Vì $\frac{\Delta Y}{\Delta X}$ là định nghĩa của Số nhân chi tiêu, phản ánh sự thay đổi trong sản lượng khi biến tài khóa tăng thêm một đơn vị, do đó chúng ta có kết quả sau:

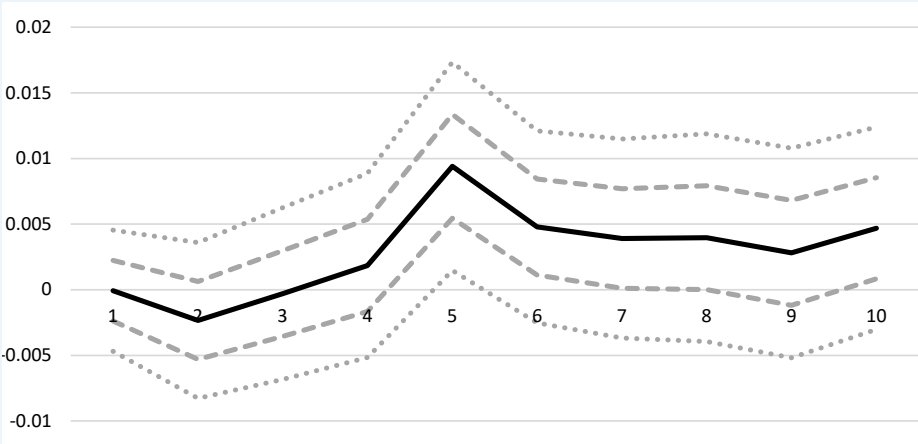
$$\frac{\Delta Y}{\Delta X} = \frac{\xi_{Y,X}}{\frac{X}{Y}} \quad (8)$$

► Ảnh hưởng của đầu tư chính sách xã hội đối với GDP: Kết quả ước tính đầy đủ

Sau khi chỉ số SVAR được ghi nhận, chúng tôi xem xét các tác động của Tổng Chi tiêu cho các cú sốc Chính sách xã hội đối với mức độ hoạt động kinh tế của Việt Nam bằng cách sử dụng số liệu của giai đoạn 2005-2020. Chúng tôi đưa vào bốn độ trễ (theo tiêu chí độ dài trễ-LR), để có được ước tính tốt nhất có ý nghĩa và loại bỏ phương sai thay đổi. Phép thử White không phát hiện phương sai thay đổi nhưng phép thử LM phát hiện sự hiện diện của tự tương quan trong một số độ trễ nhất định.

Hình A1 ghi nhận hàm phản ứng xung tích lũy của GDP thực với một cú sốc trong Tổng chi tiêu cho các chính sách xã hội. Các cú sốc trong Tổng chi tiêu chính sách xã hội có tác động tích cực đến GDP thực của Việt Nam sau ba kỳ đầu tiên kể từ sau cú sốc ban đầu, trong khi những tác động trước đó không có ý nghĩa thống kê. Tác động của đổi mới Tổng chi tiêu chính sách xã hội đạt đến đỉnh điểm sau hơn một năm kể từ sau cú sốc ban đầu (giai đoạn thứ năm). Mặc dù các phản hồi tích lũy không có ý nghĩa thống kê cao (mức ý nghĩa 5%) - ngoại trừ các tác động đỉnh điểm. Cũng cần lưu ý là các phản hồi tích cực sau giai đoạn phân tích thứ tư phần lớn có ý nghĩa thống kê khi xét đến một khoảng tin cậy độ lệch chuẩn.

Hình A1 - Phản ứng tích lũy của GDP với cú sốc trong đầu tư cho các chính sách xã hội



Các đường chấm biểu thị khoảng tin cậy là 95% (hai độ lệch chuẩn).
Các đường đứt nét hiển thị khoảng tin cậy là 68% (một độ lệch chuẩn).



► Ảnh hưởng của đầu tư bảo hiểm xã hội đối với GDP: Kết quả ước tính đầy đủ

Chúng tôi ước tính hai chỉ dẫn khác nhau để nắm được tác động của chi bảo hiểm xã hội đối với kinh tế Việt Nam. Các phần tiếp theo sau đây tìm hiểu kết quả của từng ước tính này.

Chỉ dẫn thứ nhất

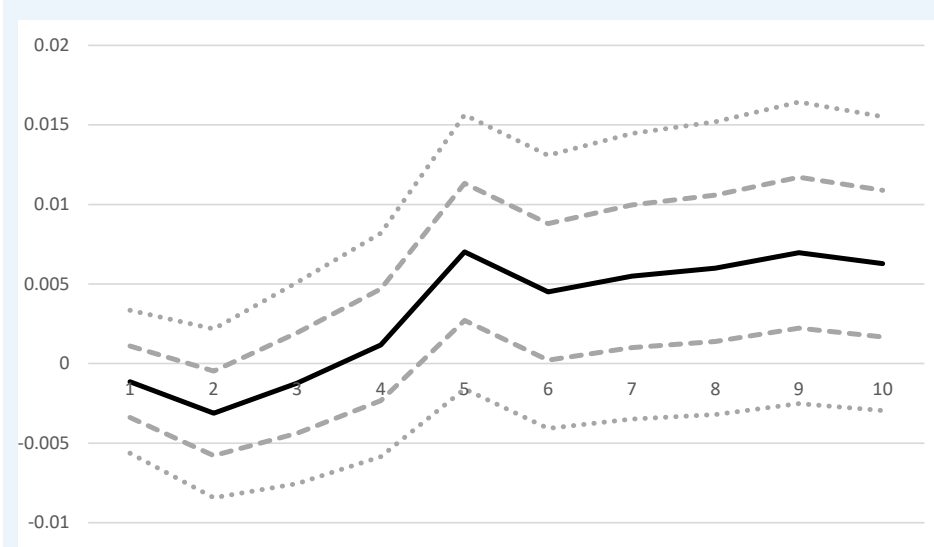
Trong chỉ dẫn thứ nhất, chúng tôi đưa vào bốn độ trễ (theo tiêu chí độ dài trễ LR), hai biến nhị phân - các biến giả 2 và 3 - và biến tỷ giá hối đoái thực (REER) làm biến kiểm soát, để có được ước tính tốt nhất có ý nghĩa và loại bỏ phương sai thay đổi nối tiếp. Hình A2 cho thấy hàm phản ứng tích lũy của GDP thực tế đối với một cú sốc trong Tổng chi bảo hiểm xã hội. Các phản ứng của GDP thực tế đối với các cú sốc trong Chi bảo hiểm xã hội chủ yếu là tích cực, ngoại trừ ba giai đoạn đầu, nhưng thấp hơn so với các khoản chi được phân tích trước đó và cũng ít có ý nghĩa thống kê hơn - cũng lưu ý là các phản ứng không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% không có trong các khoảng thời gian được phân tích. Tuy nhiên, các phản ứng này có ý nghĩa sau giai đoạn thứ tư khi xét khoảng tin cậy một độ lệch chuẩn.

Chỉ dẫn thứ hai

Chỉ dẫn thứ hai cũng đưa vào bốn độ trễ (theo tiêu chí độ dài độ trễ LR) và tỷ giá hối đoái thực như một biến kiểm soát. Tuy nhiên, lúc này chúng tôi tính đến các biến nhị phân khác, cụ thể là các biến giả 1, 3, 4, 5, 6, và một lần nữa, có được lại kết quả tốt nhất về độ ổn định và tự tương quan. Hình A3 mô tả các phản ứng tích lũy của GDP thực tế đối với một cú sốc trong Tổng chi bảo hiểm xã hội. Tương tự như chỉ dẫn trước, các phản ứng sản lượng là âm trong ba giai đoạn đầu tiên kể từ sau cú sốc ban đầu, mặc dù không có ý nghĩa thống kê ngay cả

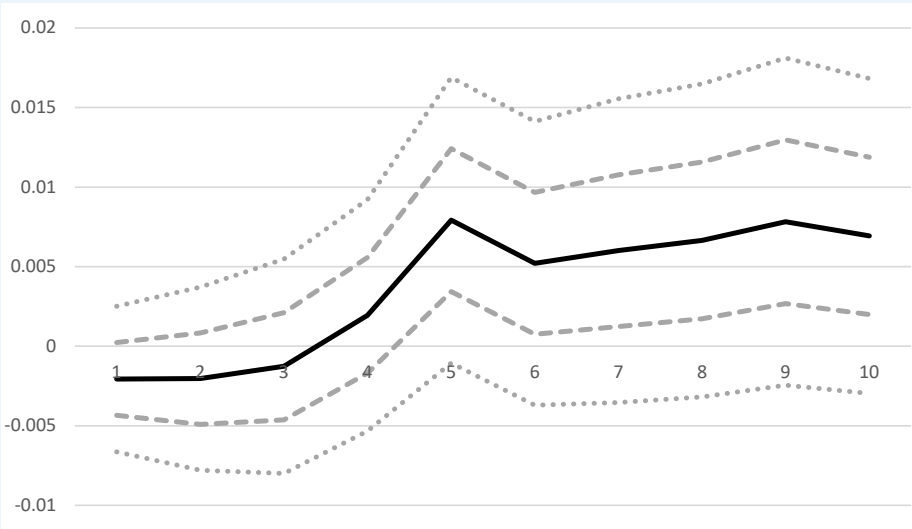
khi xem xét một khoảng tin cậy độ lệch chuẩn. Từ giai đoạn thứ tư đến hai năm rưỡi sau cú sốc, các phản ứng luôn tích cực nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê khi xem xét khoảng tin cậy một độ lệch chuẩn.

Hình A2 - Phản ứng tích lũy của GDP với cú sốc trong Tổng chi Bảo hiểm xã hội



Các đường chấm biểu thị khoảng tin cậy là 95% (hai độ lệch chuẩn).
Các đường đứt nét hiển thị khoảng tin cậy là 68% (một độ lệch chuẩn)

Hình A3 - Phản ứng tích lũy của GDP với cú sốc trong Tổng chi Bảo hiểm xã hội



Các đường chấm biểu thị khoảng tin cậy là 95% (hai độ lệch chuẩn).
Các đường đứt nét hiển thị khoảng tin cậy là 68% (một độ lệch chuẩn).

**Bảng A2: Tác động lên GDP của gói 1 hỗ trợ COVID-19
(Nghị quyết 42/NQ-CP năm 2020) dựa trên
Số nhân chi tiêu tối đa**

Gói 1 hỗ trợ COVID-19 (NQ 42/NQ-CP năm 2020)		Tác động lên GDP (tỷ VNĐ) sau 5 quý dựa trên Số nhân chi tiêu tối đa	
Danh mục Chi tiêu	Ngân sách (nghìn tỷ VNĐ)	Chính sách xã hội	Bảo hiểm xã hội
	Kế hoạch	Số nhân chi tiêu 3,2	Số nhân chi tiêu 3,5
TẤT CẢ CHÍNH SÁCH	61.280	196.096	214.480
Hỗ trợ tiền mặt	35.580	113.856	124.530
Người có công	1.613	5.161	5.645
Người hưởng chính sách bảo trợ xã hội	4.588	14.681	16.057
Người dân trong hộ gia đình nghèo và cận nghèo	6.161	19.715	21.563
Người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức bị mất việc	18.000	57.600	63.000
Hộ kinh doanh có doanh thu thấp hơn 100 triệu VNĐ/tháng	614	1.965	2.149
Khoản vay	16.200	51.840	56.700
Tạm dừng đóng Bảo hiểm xã hội	6.500	20.800	22.750
Hỗ trợ đào tạo để duy trì công việc	3.000	9.600	10.500

**Bảng A3: Tác động lên GDP của gói 2 hỗ trợ COVID-19
(Nghị quyết 68/NQ-CP năm 2021)
dựa trên Số nhân chi tiêu tối đa**

Gói 2 hỗ trợ COVID-19 (Nghị quyết 68/NQ-CP năm 2021)			Tác động lên GDP (tỷ VNĐ) dựa trên Số nhân chi tiêu tối đa	
TT	Danh mục chi tiêu	Ngân sách (tỷ VNĐ)	Chính sách xã hội	Bảo hiểm xã hội
		Kế hoạch	Số nhân 3,2	Số nhân 3,5
	TẤT CẢ CHÍNH SÁCH	13.815	44.208	48.352
	Tạm dừng đóng	5.051	16.163	17.679
1	Giảm đóng vào quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động	4.255	13.617	14.894
2	Tạm dừng đóng quỹ lương hưu và tử tuất	796	2.546	2.785
3	Đào tạo để duy trì công việc	0	0	0
	Hỗ trợ tiền mặt	8.401	26.882	29.402
4	Hỗ trợ tiền mặt cho người bị ngưng hợp đồng	698	2.232	2.441
5	Hỗ trợ tiền mặt cho người lao động bị ngưng việc	64	205	224

Gói 2 hỗ trợ COVID-19 (Nghị quyết 68/NQ-CP năm 2021)			Tác động lên GDP (tỷ VNĐ) dựa trên Số nhân chi tiêu tối đa	
TT	Danh mục chi tiêu	Ngân sách (tỷ VNĐ)	Chính sách xã hội	Bảo hiểm xã hội
		Kế hoạch	Số nhân 3,2	Số nhân 3,5
6	Hỗ trợ tiền mặt cho người lao động bị mất việc	2	6	6
7.1	Hỗ trợ đối với người lao động mang thai	0	0	0
7.2	Hỗ trợ đối với trẻ từ 0-6 tuổi của người lao động	0	0	0
7.3	Hỗ trợ đối với người lao động bị nhiễm COVID (F0) và con cái bị phơi nhiễm (F1)	11	34	37
8	Trợ cấp thực phẩm cho F0 và F1 (bị cách ly)	260	832	910
9.1	Hỗ trợ các nghệ sỹ	5	15	16
9.2	Hỗ trợ người làm hướng dẫn viên du lịch	13	43	47
10	Hỗ trợ hộ kinh doanh	266	852	932
11	Hỗ trợ người lao động khu vực phi chính thức	7.082	22.664	24.789

Gói 2 hỗ trợ COVID-19 (Nghị quyết 68/NQ-CP năm 2021)			Tác động lên GDP (tỷ VNĐ) dựa trên Số nhân chi tiêu tối đa	
TT	Danh mục chi tiêu	Ngân sách (tỷ VNĐ)	Chính sách xã hội	Bảo hiểm xã hội
		Kế hoạch	Số nhân 3,2	Số nhân 3,5
	Các khoản vay	363	1.162	1.271
12.1	Cho vay trợ cấp lương do ngừng sản xuất	110	354	387
12.2	Cho vay trợ cấp tiền lương để khôi phục sản xuất	246	788	862
12.3	Cho vay trợ cấp tiền lương đối với doanh nghiệp vận tải, du lịch, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài	6	21	23



**VĂN PHÒNG TỔ CHỨC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ
TẠI VIỆT NAM**

📍 Tòa nhà Xanh Một Liên Hợp Quốc
304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
☎ Tel: +84 24 38 500 100
✉ Email: hanoi@ilo.org
🌐 www.ilo.org/hanoi
📘 www.facebook.com/Vietnam.ILO



9 789220 390320